

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT**

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

HÀ NỘI, 2014

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	4-31
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4-6
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8-9
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10-31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	182.249.940.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2014	182.249.940.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	18.224.994

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Lê Văn Cường | Chủ tịch |
| 2. Ông Mai Chiến Thắng | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hào | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| 5. Bà Đào Thị Hoa | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Mai Chiến Thắng | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hào | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu tố đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng



Số : 34.01/2014/VPA-BCTC
 Ngày : 07 tháng 08 năm 2014

Nơi nhận : Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
 Số 231, Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Kính gửi : Chủ tịch, Hội đồng Quản trị
 Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Về việc : **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**
 về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 7 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Trương Mai Quân

Trương Mai Quân
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
 0399-2013-124-1

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

Đào Duy Hưng
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
 2017-2013-124-1

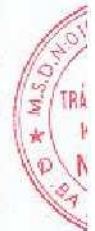
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
	TÀI SẢN			
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		427.464.647.256	397.171.302.610
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	04	21.623.354.873	42.218.365.778
111	1 Tiền		21.623.354.873	22.218.365.778
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		124.540.072.646	72.366.180.022
131	1 Phải thu khách hàng	05	117.007.677.317	63.559.974.782
132	2 Trả trước cho người bán	06	11.044.968.895	12.111.149.090
135	5 Các khoản phải thu khác	07	1.788.581.942	1.731.225.368
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.301.155.508)	(5.036.169.218)
140	IV Hàng tồn kho		278.890.626.657	281.925.977.385
141	1 Hàng tồn kho	08	278.890.626.657	281.925.977.385
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.410.593.080	660.779.425
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		16.142.137	20.774.111
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		712.296.619	1.212.075
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	09	219.850.002	286.826
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	10	1.462.304.322	638.506.413
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		114.526.518.174	128.117.001.415
220	II Tài sản cố định		102.253.890.343	114.716.994.724
221	1 Tài sản cố định hữu hình	11	60.817.972.639	71.473.353.780
222	Nguyên giá		530.154.328.861	529.885.300.827
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(469.336.356.222)	(458.411.947.047)
224	2 Tài sản cố định thuê (tài chính)	12	37.683.357.682	39.627.917.922
225	Nguyên giá		63.267.813.892	62.066.253.892
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.584.456.210)	(22.438.335.970)
227	3 Tài sản cố định vô hình	13	3.615.723.022	3.615.723.022
228	Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
230	4 Xây dựng cơ bản dở dang	14	136.837.000	
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.804.119.892	10.146.570.677
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	11.411.041.033	11.411.041.033
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.606.921.141)	(1.264.470.356)
260	V Tài sản dài hạn khác		2.468.507.939	3.253.436.014
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	16	1.720.507.939	1.629.436.014
268	3 Tài sản dài hạn khác		748.000.000	1.624.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		541.991.165.430	525.288.304.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
300	A NỢ PHẢI TRẢ		252.194.326.013	230.294.073.914
310	I Nợ ngắn hạn		237.421.619.052	213.582.410.224
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	17	139.763.425.736	133.564.505.955
312	2 Phải trả cho người bán	18	39.754.087.968	29.959.454.547
313	3 Người mua trả tiền trước	19	7.344.477.785	3.386.981.658
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	8.638.245.435	6.467.063.751
315	5 Phải trả người lao động		15.576.519.584	20.392.834.514
316	6 Chi phí phải trả	21	15.999.230.845	12.591.506.842
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	2.362.683.039	3.297.374.446
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.982.948.660	3.922.688.511
330	II Nợ dài hạn		14.772.706.961	16.711.663.690
334	4 Vay và nợ dài hạn	23	7.772.706.961	9.683.754.598
339	9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.796.839.417	294.994.230.111
410	I Vốn chủ sở hữu	24	289.778.657.599	295.036.048.293
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.249.940.000	182.249.940.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		4.393.163.463	2.431.736.997
414	4 Cổ phiếu quỹ		(7.780.000)	(7.780.000)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		35.981.112.531	32.712.068.421
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		11.100.433.743	7.831.389.633
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.061.784.257	69.818.689.637
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		18.181.818	(41.818.182)
432	3 Nguồn kinh phí sự nghiệp	25	18.181.818	(41.818.182)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		541.991.165.430	525.288.304.025



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4 Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	2.446.926.216
5 Ngoại tệ các loại (USD)		10.984,42	2.190,69

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

123 123 123 123 123 123 123 123 123 123

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01	1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	26	478.707.830.869	483.873.513.260
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.323.489.515	313.212.909
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	477.384.341.354	483.560.300.351
11	4 Giá vốn hàng bán	29	385.248.645.033	387.126.107.401
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.135.696.321	96.434.192.950
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	30	571.796.806	480.505.259
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	31	8.071.619.173	13.655.215.407
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		4.718.554.551	9.505.608.548
24	8 Chi phí bán hàng		15.439.597.419	10.100.222.436
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.267.860.691	24.353.288.923
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.928.415.844	48.805.971.443
31	11 Thu nhập khác		536.570.779	421.743.428
32	12 Chi phí khác		29.714.980	227.648.226
40	13 Lợi nhuận khác		506.855.799	194.095.202
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.435.271.643	49.000.066.645
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.435.759.761	12.250.016.662
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.999.511.882	36.750.049.983
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.030	2.016

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng

Đào Thị Hoa

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		47.435.271.643	49.000.066.645
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		14.070.529.415	15.873.248.873
03	Các khoản dự phòng		607.437.075	1.499.073.020
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		505.144.115	852.668.915
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(516.316.338)	(403.370.810)
06	Chi phí lãi vay		4.718.554.551	9.505.608.548
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.820.620.461	76.327.295.191
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(54.061.080.294)	(42.845.748.659)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		3.035.350.728	(16.133.259.278)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		12.305.205.523	27.088.040.958
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(59.501.951)	(1.080.457.143)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.643.469.551)	(9.952.530.125)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.772.824.080)	(8.431.705.403)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.028.584.824	1.275.214.230
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.969.069.949)	(1.737.808.301)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD		12.683.815.711	24.509.041.470
II LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(269.028.034)	(1.193.397.307)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			20.650.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		516.316.338	382.720.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		247.288.304	(790.026.497)

TP 1
 TỶ
 HỮU
 SÁ
 HIỆ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành			(7.780.000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		223.812.357.947	275.284.817.652
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(216.168.518.216)	(283.327.663.827)
35	5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(4.937.656.600)	(4.789.825.852)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.232.298.051)	(20.111.967.578)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.526.114.920)	(32.952.419.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.595.010.905)	(9.233.404.632)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.218.365.778	29.876.762.037
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	21.623.354.873	20.643.357.405

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 182.249.940.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 182.249.940.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Ngày 01/01/2014, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.096 người, trong đó nhân viên quản lý là 187 người. Đến ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.102 người trong đó nhân viên quản lý là 191 người.



2. Cơ sở trình bày

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2.2. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.4. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đơn vị áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị thực hiện ghi chép sổ kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÓ
01
11
E
1A
11

3.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

3.1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:	Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa:	Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang:	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

3.5.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

3.8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

3.11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

3.11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

3.11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2014, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.



3.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

328 / GC CHI KIẾ :H 2/11

	30/06/2014	01/01/2014	
04. Tiền			
	VND	VND	
Tiền mặt	573.075.433	2.328.868.272	
Tiền gửi ngân hàng	20.816.519.998	19.843.317.768	
Tiền gửi ngoại tệ	233.759.442	46.179.738	
Các khoản trong đường tiền		20.000.000.000	
Cộng	21.623.354.873	42.218.365.778	
05. Phải thu khách hàng			
	VND	VND	
Khách hàng đại lý	85.759.075.674	42.178.870.184	
Khách hàng xuất khẩu	3.405.783.848	4.896.138.694	
Khách hàng mua trực tiếp	27.827.329.796	16.484.965.904	
Khách hàng thuê cửa hàng	15.487.999		
Cộng	117.007.677.317	63.559.974.782	
Tại thời điểm 30/06/2014, đơn vị còn một số khoản nợ quá hạn, khó đòi như sau:			
<i>Diễn giải</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>	<i>Số tiền nợ</i>	<i>Số tiền dự phòng</i>
- Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%	29.330.400	8.799.120
- Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	50%	579.994.519	289.997.260
- Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	70%	2.577.031.490	1.803.922.043
- Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	100%	3.198.437.085	3.198.437.085
Cộng		6.384.793.494	5.301.155.508
06. Trả trước cho người bán			
	VND	VND	
Trả người bán hàng nước ngoài	9.375.137.436	10.064.293.170	
Trả người bán hàng trong nước	1.669.831.459	2.046.855.920	
Cộng	11.044.968.895	12.111.149.090	
07. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
	VND	VND	
Phải thu khác	1.788.581.942	1.731.225.368	
<i>Trong đó:</i>			
Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	764.592.319	835.402.986	
Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	510.558.054	432.032.514	
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	218.563.468	168.632.296	
Phải thu vật tư cho Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng vay	235.416.328	235.292.122	
Phải thu các đối tượng khác	59.451.773	59.865.450	
Cộng	1.788.581.942	1.731.225.368	
08. Hàng tồn kho			
	VND	VND	
Nguyên vật liệu	131.731.124.405	125.300.813.016	
Công cụ, dụng cụ	4.241.462.190	4.094.783.717	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.677.912.422	7.876.584.082	
Thành phẩm	129.443.393.588	142.165.267.760	
Hàng hoá	3.796.734.052	2.488.528.810	
Cộng	278.890.626.657	281.925.977.385	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	
Giá trị thuần hàng tồn kho	278.890.626.657	281.925.977.385	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

09. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	219.138.902	286.826
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	711.100	
Cộng	219.850.002	286.826

10. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.412.281.800	587.833.800
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.022.522	50.672.613
Cộng	1.462.304.322	638.506.413

11. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 19)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	61.560.748.892	505.505.000	62.066.253.892
2. Số tăng trong kỳ	1.201.560.000	-	1.201.560.000
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế tài chính trong kỳ	1.201.560.000		1.201.560.000
3. Số giảm trong kỳ		-	
4. Số cuối năm	62.762.308.892	505.505.000	63.267.813.892
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	22.355.670.499	82.665.471	22.438.335.970
2. Tăng trong kỳ	3.103.836.290	42.283.950	3.146.120.240
- Trích khấu hao trong kỳ	3.103.836.290	42.283.950	3.146.120.240
3. Giảm trong kỳ		-	
4. Số cuối năm	25.459.506.789	124.949.421	25.584.456.210
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	39.205.078.393	422.839.529	39.627.917.922
2. Số cuối năm	37.302.802.103	380.555.579	37.683.357.682

13. Tài sản cố định vô hình	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022
2. Số cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư tại 01/01/2014	103.930.921.696	389.220.390.560	36.119.132.334	614.856.237	529.885.300.827
2. Số tăng trong kỳ	-	269.028.034	-	-	269.028.034
- Mua sắm mới	-	269.028.034	-	-	269.028.034
- Xây dựng mới (đầu tư XD/CB hoàn thành)	-	-	-	-	-
- Tài sản thuê tài chính chuyển sang, tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
4. Số dư tại 30/06/2014	103.930.921.696	389.489.418.594	36.119.132.334	614.856.237	530.154.328.861
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại 01/01/2014	69.551.250.751	356.212.297.321	32.147.183.572	501.215.403	458.411.947.047
2. Tăng trong kỳ	2.159.790.836	7.877.572.771	871.700.496	15.345.072	10.924.409.175
- Trích khấu hao trong kỳ	2.159.790.836	7.877.572.771	871.700.496	15.345.072	10.924.409.175
- Tăng khác TTC chuyển sang	-	-	-	-	-
- Tăng khác (điều chỉnh số dư đầu kỳ)	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chuyển sang công cụ)	-	-	-	-	-
- Tăng khác (điều chỉnh số dư đầu kỳ)	-	-	-	-	-
4. Số dư tại 30/06/2014	71.711.041.587	364.089.870.092	33.018.884.068	516.560.475	469.336.356.222
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định					
1. Tại 01/01/2014	34.379.670.945	33.008.093.239	3.971.948.762	113.640.834	71.473.353.780
2. Tại 30/06/2014	32.219.880.109	25.399.548.502	3.100.248.266	98.295.762	60.817.972.639

Giá trị còn lại 30/06/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 30/06/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 15.750.863.459 đồng.

Nguyên giá tài sản hỏng không sử dụng được: 273.750.500.689 đồng.

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng: 1.071.092.423 đồng.

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng: 4.811.020.487 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

14. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	136.837.000	-
Cộng	136.837.000	-

15. Đầu tư vào công ty liên doanh	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.411.041.033

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2014	Tỷ lệ biểu quyết	01/01/2014
		VND		VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033
Cộng	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033

16. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	270.197.500	156.236.364
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	18.019.527	9.101.053
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	1.432.290.912	1.464.098.595
Cộng	1.720.507.939	1.629.436.014

17. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	135.163.705.765	121.825.524.821
- Vay ngân hàng (i)	121.900.818.314	106.162.560.373
- Vay cán bộ công nhân viên	10.262.887.451	12.662.964.448
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.599.719.971	11.738.981.134
Cộng	139.763.425.736	133.564.505.955

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2014

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/06/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HỆTDHM/NHC T260-SRC	6,5%	6	Từ tháng 5 đến tháng 11/2014	29.298.260.725	(i.1)
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HỆTDHM/NHCT126-SRC	6,5%	6	Từ tháng 5 đến tháng 11/2014	19.814.989.822	(i.2)
Ngân hàng Quốc tế VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	6,5%	6	Từ tháng 5 đến tháng 11/2014	19.751.055.524	(i.3)
Cộng				68.864.306.071	

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư tại 30/06/2014 (USD)	Số dư tại 30/06/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng HMTD số 01/2013/HMTD/NHCT12 6-SRC ngày 01/07/2013	4%	6	1.383.138,99	29.434.580.846	(i.4)
Ngân hàng Quốc tế VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	4%	6	1.011.962,00	21.535.563.322	(i.3)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Hà Nội					
HD số 01/2013/HĐ ngày 28/05/2013	4%	5	97.099,20	2.066.368.075	(i.5)
Cộng			2.492.200,19	53.036.512.243	

(i.1): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.2): Tài sản đảm bảo gồm: Tín chấp dư nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán tối đa 40 tỉ đồng. Trường hợp dư nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán vượt 40 tỉ đồng, bổ sung thêm tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển

(i.3): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải mảnh.... để tại kho của bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.4): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

+ Hệ thống ốp xuất 2 tầng.

+ Hệ thống máy móc thiết bị.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.5): Tài sản thế chấp gồm:

+ Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, Tỉnh Vĩnh Phúc.

+ 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(ii) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng vay số 03/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	Tháng 9/2014	2.000.000.000
Hợp đồng vay số 02/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	Tháng 9/2014	1.000.000.000
Cộng			-	3.000.000.000

18. Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả khách hàng là bên liên quan	2.279.518.614	1.653.532.514
Phải trả khách hàng khác	37.474.569.354	28.305.922.033
Cộng	39.754.087.968	29.959.454.547

19. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng là đại lý	161.893.964	76.148.494
Khách hàng xuất khẩu	5.938.358.572	2.883.880.560
Khách hàng mua trực tiếp	1.244.225.249	426.952.604
Khách hàng khác		
Cộng	7.344.477.785	3.386.981.658

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.602.943.640	1.766.340.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.333.869.937	4.670.934.256
Thuế thu nhập cá nhân	691.801.548	29.789.218
Thuế tài nguyên	3.556.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.073.510	-
Cộng	8.638.245.435	6.467.063.751

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

21. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	331.753.000	256.668.000
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	1.070.000.000	282.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	12.388.342.900	10.925.243.500
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	118.716.465	-
Trích trước chi phí sửa chữa	763.625.972	-
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo lớp xe	711.291.508	711.291.508
Trích trước chi phí khác	615.501.000	416.303.834
Cộng	15.999.230.845	12.591.506.842

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	234.227.616	134.695.906
Bảo hiểm xã hội	533.777.919	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	268.567.200	2.328.067.200
Phải trả, phải nộp khác	1.326.110.304	834.611.340
- Phải trả về cổ tức	671.389.067	455.255.118
- Phải trả, phải nộp khác	654.721.237	379.356.222
Cộng	2.362.683.039	3.297.374.446

23. Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	2.800.000.000
- Vay ngân hàng	-	2.800.000.000
Nợ dài hạn	7.772.706.961	6.883.754.598
- Thuế tài chính (i)	7.772.706.961	6.883.754.598
Cộng	7.772.706.961	9.683.754.598

(i): Các khoản nợ thuế tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 30/06/2014.

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	5.910.328.285	972.671.685	4.937.656.600	6.047.073.200	1.257.247.348	4.789.825.852
Trên 5 năm						

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 24)

b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước	92.947.500.000	92.947.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	89.302.440.000
Cộng	182.249.940.000	182.249.940.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ	36.448.432.000	40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2012 bằng tiền và cổ phiếu		40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt (*)	36.448.432.000	

(*) Chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông với tổng số tiền là: 36.448.432.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.224.994	18.224.994
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu mua lại	778	778
Cổ phiếu phổ thông	778	778
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	18.224.216
Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	18.224.216
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn khác của chủ sở hữu	4.393.163.463	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	35.981.112.531	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	11.100.433.743	7.831.389.633

25. Nguồn kinh phí

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	60.000.000	16.000.000
Chi sự nghiệp		(15.454.547)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	18.181.818	(76.454.545)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ nhân	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
Tăng vốn trong năm trước	20.249.940.000								20.249.940.000
Lãi trong năm trước								65.464.232.199	65.464.232.199
Tăng khác					(7.780.000)				7.780.000
Giảm vốn trong năm trước									-
Giảm khác							900.853.675	40.713.678.926	41.614.532.601
Số dư tại 31/12/2013	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.818.689.637	295.036.048.293
Số dư tại 01/01/2014	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.818.689.637	295.036.048.293
Tăng vốn trong kỳ này	-		1.961.426.466			3.269.044.110	3.269.044.110		8.499.514.686
Lãi trong kỳ này								36.999.511.882	36.999.511.882
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ này								8.499.514.686	8.499.514.686
Lỗi trong kỳ này									-
Giảm khác (i)								42.256.902.576	42.256.902.576
Số dư tại 30/06/2014	182.249.940.000	3.605	4.393.163.463	-	(7.780.000)	35.981.112.531	11.100.433.743	56.061.784.257	289.778.657.599

(i): Chi tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế:

Nội dung

- Số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2014:

- Trả thù lao Ban Kiểm soát năm 2013 và quỹ 1, quỹ 2 năm 2014:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty:

Cộng

Số tiền:

36.448.432.000

78.000.000

5.730.470.576

42.256.902.576



	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	473.901.551.603	478.918.753.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.561.844.328	4.657.441.454
Doanh thu bán vật tư	244.434.938	297.318.524
Cộng	478.707.830.869	483.873.513.260
27. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.323.489.515	313.212.909
Cộng	1.323.489.515	313.212.909
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	472.578.062.088	478.605.540.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.561.844.328	4.657.441.454
Doanh thu bán vật tư	244.434.938	297.318.524
Cộng	477.384.341.354	483.560.300.351
29. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	385.079.353.637	386.895.335.595
Giá vốn của vật tư đã bán	169.291.396	230.771.806
Cộng	385.248.645.033	387.126.107.401
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	216.316.338	82.720.810
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.480.468	26.033.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	71.751.449
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	300.000.000	300.000.000
Cộng	571.796.806	480.505.259
31. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	4.718.554.551	9.505.608.548
Chiết khấu thanh toán	2.271.238.000	2.402.289.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	234.231.722	303.698.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	505.144.115	924.420.364
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	342.450.785	519.198.849
Cộng	8.071.619.173	13.655.215.407

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận trước thuế		47.435.271.643	49.000.066.645
b. Lợi nhuận được chia		-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (d= a-b+c)		47.435.271.643	49.000.066.645
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành (e = d x 22%),		10.435.759.761	12.250.016.662
Cộng		10.435.759.761	12.250.016.662

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		293.779.062.572	312.469.720.866
Chi phí nhân công		44.519.813.477	44.125.589.674
Chi phí khấu hao TSCĐ		14.070.529.415	15.873.248.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.113.491.205	12.282.957.452
Chi phí khác bằng tiền		51.976.119.883	46.075.973.417
Cộng		418.459.016.552	430.827.490.282

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cách tính	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.999.511.882	36.750.049.983
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	36.999.511.882	36.750.049.983
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố			16.200.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012			2.024.994
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	$f = d + e$	18.224.216	18.224.994
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ			43
i. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f+g-h$	18.224.216	18.224.951
k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$e = c/i$	2.030	2.016

35. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	30/06/2014 VND		01/01/2014 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.623.354.873		42.218.365.778	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.841.228.154	(5.301.155.508)	77.402.349.240	(5.036.169.218)
Cộng	151.464.583.027	(5.301.155.508)	119.620.715.018	(5.036.169.218)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	147.536.132.697	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	49.461.248.792	36.671.719.743
Chi phí phải trả	15.999.230.845	12.591.506.842
Cộng	212.996.612.334	192.511.487.138

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.984,42	233.759.442	2.190,69	46.179.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	601.304,71	12.780.921.284	709.697,91	14.960.431.864
Nợ tài chính				
Các khoản vay	2.492.200,19	53.036.512.243	1.939.846,33	40.891.960.636
Phải trả người bán và các khoản khác	396.740,95	8.419.559.600		

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 30/06/2014	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	139.763.425.736	7.772.706.961	147.536.132.697
Phải trả người bán, phải trả khác	49.461.248.792		49.461.248.792
Chi phí phải trả	15.999.230.845		15.999.230.845
Cộng	205.223.905.373	7.772.706.961	212.996.612.334
Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Vay và nợ	133.564.505.955	9.683.754.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743		36.671.719.743
Chi phí phải trả	12.591.506.842		12.591.506.842
Cộng	182.827.732.540	9.683.754.598	192.511.487.138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2014	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.623.354.873		21.623.354.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.540.072.646		124.540.072.646
Cộng	146.163.427.519		146.163.427.519

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.366.180.022		72.366.180.022
Cộng	114.584.545.800		114.584.545.800

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	364.320.000	1.211.527.075
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải		293.700.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.543.410.000	1.950.623.991
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	202.757.500	511.703.500
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	89.540.000	268.620.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		35.566.300
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	124.206	3.448.734.372
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	87.923.000	182.600.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su		71.500.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	12.069.010.409	7.765.499.609
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	728.540.890	824.650.200
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay		
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay		3.215.625.000

c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.052.938.924	553.529.772

d. Tại ngày 30/06/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công nợ phải thu		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	344.190.000	224.110.590
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	637.560.000	1.158.080.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		111.100.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình		-
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	29.330.000	29.330.400
Công ty CP cao su Đà Nẵng	235.416.328	301.292.122
Công nợ phải trả		
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	2.136.738.614	1.653.532.514
Công ty CP cao su Đà Nẵng	142.780.000	-
Các khoản vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	-	-

38. Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

38.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	40.941.073.005	303.721.378.782	67.477.456.746	65.244.432.821	477.384.341.354
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	34.911.211.996	258.988.850.661	57.539.278.395	55.635.137.494	407.074.478.545
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	1.300.914.589	9.650.835.793	2.144.115.957	2.073.160.968	15.169.027.307
5. Kết quả bộ phận	4.728.946.420	35.081.692.329	7.794.062.394	7.536.134.360	55.140.835.502

38.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán.

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thủy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

